



PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)

SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING – SHIP EVALUATION

No.32, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be District, HCMC

Tel: 028-38817289

www.pioneershipbrokers.com.vn

Nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng và cập nhật thông tin thị trường ngày càng tốt hơn, công ty môi giới hàng hải Tiên Phong (Pioneer Shipbrokers) giới thiệu đến quý khách hàng ứng dụng **Pioneer Shipbrokers** có trên **iOS** và **Android**, công cụ hữu ích cho khách hàng quan tâm lĩnh vực mua bán tàu biển và thông tin thị trường

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 18/2024

(30/04/2024 – 06/05/2024)

1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Ở mảng tàu hàng khô, tuần qua chỉ số BDI tiếp tục rung lắc và giảm do các quốc gia trên toàn thế giới ngưng làm việc vì ngày lễ Quốc tế lao động 1/5. Ngoài ra một số quốc gia trọng điểm trong ngành vận tải biển cũng nghỉ lễ dài hơn một ngày như Hy Lạp (từ ngày 3-7/5), tuần lễ Vàng ở Nhật (từ 29/4-6/5), Trung Quốc và Hàn Quốc (nghỉ 1-3/5)... khiến hoạt động thị trường bị gián đoạn liên tục. Do đó, vài ngày qua thị trường khá yên ắng và khả năng tuần sau sẽ bùng nổ giao dịch do được báo cáo dồn. Ở phân khúc Handysize trẻ, tuần qua vẫn là sân chơi của chủ tàu Nhật NYK khi tiếp tục bán tàu **Global Strike** (32.976 dwt, đóng 2013 Nhật, chơ gỗ được, hai máy đèn, DD/SS 11/2025) với giá khoảng 14,5 triệu đô la Mỹ. Giá tàu này khá mềm nếu so với tàu có trọng tải lớn hơn, già hơn một tuổi mà NYK bán cách đây một tháng là **Atlantic Laurel** (33.271 dwt, đóng 2012 Nhật, 3 máy đèn, DD 05/2025, SS 07/2027) cho người Mua Thổ Nhĩ Kỳ, giao ngay ở khu vực Đại Tây Dương với giá khoảng 15,2 triệu đô la Mỹ. Tuần trước tàu 32k dwt khác **Lago Di Lugano** (32.271 dwt, đóng 2008 Nhật, hầm hàng hộp, DD/SS 12/2025) vừa bán thành công với giá khoảng 11,4 triệu đô la Mỹ. Giá này tương đối mềm vì tình trạng tàu khá kém, ngoài ra được biết chủ tàu UAE cũng có liên quan đến Nga. Cách đây hơn một tháng, tàu tương tự **Global Serenity** (32.313 dwt, đóng 2008 Nhật, hầm hàng hộp, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, DD 10/2024, SS 11/2026) được chủ tàu Nhật NYK bán với giá khoảng 12,4 triệu đô la Mỹ. Ngược lại, giá tàu 32k già dường như không biến động nhiều kể từ cuối năm trước. Vừa qua chủ tàu Hong Kong bán tàu già **Admiralty Spirit** (32.263 dwt, đóng 2004 Nhật) với giá khoảng 8,5 triệu đô la Mỹ, sắp đến hạn đà 7/2024. Mức giá của tàu **Admiralty Spirit** không cao nếu so với tàu **Salvador** (31.770 dwt, đóng 2002 Nhật, hầm hàng hộp, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, DD 04/2025, SS 08/2027) bán tháng trước với giá khoảng 7,5 triệu đô la Mỹ.

Ở mảng tàu dầu/hóa chất, thị trường cũng khá yên ắng do ngày lễ Lao Động toàn cầu. Đối với mảng mua bán tàu, tuần qua thị trường tàu MR có vẻ khá sôi động, đặc biệt là ghi nhận khá nhiều giao dịch tàu xung quanh 15 tuổi. Hiện đang có khá nhiều giao dịch đang diễn ra ở mức khá tốt hơn so với các giao dịch trước đó. Đơn cử tàu trẻ **Stavanger Pioneer** (đóng 2019 Hyundai Vinashin, Việt Nam, DD/SS 11/2024) bán với giá khoảng 48 triệu đô la Mỹ. Mức giá này là khá do tàu đã lắp máy lọc khí (scrubber) nếu so với tàu tương tự **Avon** (49.999 dwt, đóng 2019 Hàn Quốc, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, vừa qua đà DD/SS 03/2024) bán nhanh tháng 4 với giá khoảng 45,5 triệu đô la Mỹ. Ngoài ra còn có cặp tàu chemical **Seaways Niagara** và **Seaways Nantucket** (51.200 dwt, đóng 2008 Hàn Quốc, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn) được chủ tàu Mỹ bán với giá khoảng 25,2 triệu đô la Mỹ cho người Mua Dubai. Mức giá này đã thiết lập mặt bằng mới nếu so với tàu già hơn một tuổi **Hansa Bergen** (51.218 dwt, đóng 2007 Hàn Quốc, DD 08/2024, SS 08/2026) bán cách đây 2 tháng với giá khoảng 22,2 triệu đô la Mỹ. Bên cạnh đó thì tàu J19 stainless steel cũng đã rất hot trong thời gian gần đây, khi mà giá cả đã được ghi nhận rất cao do nhu cầu bùng nổ từ phía người mua Trung Quốc. Đơn cử cặp tàu J19 trẻ **TRF Kobe** và **TRF Kristiansand** (19.996 dwt, đóng 2006 Nhật) được bán với giá khoảng 32,5 triệu đô la Mỹ/tàu. Mức giá này khá tốt do hai tàu đã lắp hệ thống xử lý nước dằn và máy lọc khí (scrubber),

hạn đà SS còn xa. Tàu J19 khác **Ivory Ray** (19.991 dwt, đóng 2011 Nhật, DD/SS 03/2026) được chủ tàu Singapore bán với giá khoảng 24,9 triệu đô la Mỹ. Giá này cao hơn hẳn với tàu **Chem Bulldog** (21.306 dwt, đóng 2010 Nhật, DD/SS 04/2025) bán tháng trước với giá khoảng 23 triệu đô la Mỹ. So với cùng kỳ năm ngoái, giá tàu **Ivory Ray** đã tăng trung bình 12-15%. Nhìn chung, giá các tàu J19 hiện nay khá cao và sẽ là mốc tham chiếu cho các tàu tương tự trong thời gian tới.

Bảng ghi nhận các giao dịch mua bán tàu đã qua sử dụng trong tuần qua:

Name	Blt Year	Blt Place	Dwt	Price M.USD	Buyers	Comment
BULKERS / GENERAL CARGO CARRIERS						
Newmax	2012	China	203,067	38.00	Far Eastern	M/E Wartsila, DD 09/2025, SS 06/2027
Cape Kallia	2012	China	203,027	38.00		M/E Wartsila, DD 11/2025, SS 06/2027
Urja	2013	Tsuneishi Cebu, Philippines	180,694	Undisclosed	Hayfin	Old sale, electronic M/E, DD 08/2026, SS 08/2028
Lowlands Prosperity	2012	HHIC, Philippines	179,895	30.50	Costamare	TC at US\$2k pd until 12/2024, DD 02/2025, SS 01/2027
Haiti	2004	China	174,766	15.00	Jiangsu Steamship HK	Class suspended (CCS)
Heng Shan	2007	China	174,145	21.75	Chinese	BWTS fitted, DD 12/2024, SS 09/2026
P Melis	2003	Korea	171,448	16.00	Chinese	DD 12/2026, SS 09/2028
Cuma	2006	Japan	83,007	15.00	Undisclosed	DD/SS 04/2026
Lowlands Sage	2021	Japan	82,577	Undisclosed	Japanese	TC attached to Cargill at around US\$16k/pd till Q1/2025, DD 11/2024, SS 11/2026
ASL Yangpu	2002	Japan	76,015	9.20	HK-based	Old sale, DD/SS 04/2025
Dong Jiang You	1999	Italy	75,265	7.00	Undisclosed	M/E Sulzer, DD 10/2025, SS 10/2027
AC Shanghai	2001	Korea	75,211	8.00	Undisclosed	BWTS fitted, ice class II, DD due 05/2024, SS 05/2026, HK-based owners
Magic Vela	2011	China	75,200	16.50	Turkish	DD 11/2024, SS 06/2026
Florentine Oetker	2017	Japan	63,490	33.85	Ince Denizcilik	BWTS fitted, DD 10/2025, SS 06/2027, German owners
August Oldendorff	2015	Japan	61,090	32.00	Undisclosed	BWTS & scrubber fitted, M/E Wartsila, DD/SS 01/2025
Ultra Rocanville	2012	Japan	61,683	23.00	Turkish	DD 06/2025, SS 03/2027
Gillingham	2010	China	58,000	13.80	Undisclosed	DD/SS 08/2025 Norwegian owners

Taikoo Brilliance	2015	Japan	37,786	Undisclosed	Undisclosed	BWTS fitted, log-fitted, DD/SS 04/2025, HK-based owners
Global Strike	2013	Japan	32,976	14.50	Greek	Log-fitted, DD/SS 11/2025, Japanese owners
Lago Di Lugano	2008	Japan	32,271	11.40	Undisclosed	OHBS, DD/SS 10/2025, UAE-based owners
Admiralty Spirit	2004	Japan	32,263	8.50	Undisclosed	OHBS, DD/SS due 07/2024, HK-based owners
TANKERS						
NB HLZG2023-T300K-1	2025	China	306,000	244.00	Greek	Enbloc, Resale
NB HLZG2023-T300K-2	2025	China	306,000			
Euronike	2005	Korea	164,565	40.50	Undisclosed	BWTS fitted, ice class 1C, DD passed 03/2024, DD/SS 09/2025
Front Loki	2010	China	156,642	46.90	Norwegian	Scrubber fitted, DD/SS 03/2025
Stirling	2021	China	112,750	Undisclosed	Greek	BWTS & scrubber fitted, DD due 07/2024, SS 06/2026
Claret Prince	2010	China	109,005	43.50	Chinese	BWTS & scrubber fitted, DD/SS 01/2025
Sona Star	2003	Japan	105,483	27.50	Undisclosed	Epoxy coated, M/E Sulzer, DD/SS passed 04/2024
Seaways Niagara	2008	Korea	51,257	25.20	Dubai-based	BWTS fitted, chemical IMO II/III, epoxy coated, DD 02/2026, SS 01/2028,
Seaways Nantucket	2008	Korea	51,225	25.20		Chemical IMO III, epoxy phenolic coated, DD 07/2026, SS 08/2025
Stavanger Pioneer	2019	Hyundai-Vinashin, Vietnam	49,999	48.00	Coral Shipping	BWTS & scrubber fitted, chemical IMO II/III, epoxy phenolic coated, DD/SS 11/2024
Grace Fortuna	2007	Korea	47,786	23.00	Undisclosed	Old sale 03/2024, BWTS fitted chemical IMO III, epoxy coated, DD/SS 08/2025
Hafnia Achroite	2016	Korea	38,506	Undisclosed	Undisclosed	BWTS & scrubber fitted, chemical IMO II, siloxirane coated, DD 08/2024, SS 01/2026
Gold Trader III	2023	China	33,338	57.00	SFL Corp	Against a TC 8 years +1+1+1 at rgn US\$26k/pd, BWTS fitted, stainless steel, chemical IMO II/III, M/E

Gold Trader II	2022	China	33,324	57.00		WinGD, Gold Trader III (DD 03/2026, SS 03/2028), Gold Trader II (DD 12/2025, SS 12/2027), Japanese owners
TRF Kobe	2016	Japan	19,997	32.50	Hansa Tankers	BWTS & scrubber fitted, chemical IMO II/III, stainless steel, DD freshly passed 02/2024, next DD 12/2027, SS 07/2026
TRF Kristiansand	2016	Japan	19,996	32.50		BWTS & scrubber fitted, chemical IMO II/III, stainless steel, DD 10/2024, SS 03/2026
Ivory Ray	2011	Japan	19,991	24.90	Undisclosed	Chemical IMO II/III, stainless steel, DD freshly passed 04/2024, next DD/SS 03/2026, Singaporean owners
CONTAINERS						
Mendelssohn	2012	China	46,956	22.50	Undisclosed	3635 teu, BWTS fitted, ice class II, DD 04/2025, SS 04/2027, UK-based owners
Xin Xin Tian 1	2006	Germany	37,786	14.00	Indian	Old sale, 2742 teu, ice class II, DD due, HK-based owners
Robin 4	2007	China	35,358	Undisclosed	Undisclosed	Old sale, fully cellular, BWTS fitted, ice class II, DD 09/2025, SS 12/2027, Greek owners
OTHERS						
Stena Blue Sky	2006	Korea	84,363	Undisclosed	Undisclosed	Old sale, already delivered, LNG, 142786 cbm, ice class 1C, DD 11/2024, SS 08/2026
Coral Rigida	2000	China	6,148	Undisclosed	Undisclosed	Old sale, already delivered, LPG, 5253 cbm, BWTS fitted, ice class 1C, DD/SS 01/2025

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật):

Giá trị tàu hàng khô (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm
	04/ 2024	1M	3M	6M	12M	

CAPE SIZE

180k dwt	Resale	75.50	0%	10%	20%	17%	56.00
180k dwt	5 tuổi	63.00	2%	20%	33%	17%	39.50
170k dwt	10 tuổi	44.50	5%	41%	51%	35%	27.75
150k dwt	15 tuổi	29.00	7%	38%	41%	38%	17.75

Giá trị tàu dầu/hóa chất (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm
	04/ 2024	1M	3M	6M	12M	

VLCC

310k dwt	Resale	142.50	0%	9%	13%	13%	103.50
310k dwt	5 tuổi	112.50	0%	6%	14%	12%	77.25
250k dwt	10 tuổi	84.50	2%	12%	13%	10%	54.25
250k dwt	15 tuổi	57.50	1%	2%	2%	-5%	38.75

PANAMAX

82k dwt	Resale	43.00	4%	8%	13%	8%	35.25	160k dwt	Resale	98.50	0%	3%	8%	15%	71.75
82k dwt	5 tuổi	37.00	4%	7%	14%	12%	28.25	150k dwt	5 tuổi	82.50	0%	5%	12%	20%	54.50
76k dwt	10 tuổi	28.50	6%	16%	27%	16%	19.25	150k dwt	10 tuổi	67.50	0%	10%	15%	25%	38.75
74k dwt	15 tuổi	19.00	9%	23%	27%	17%	13.00	150k dwt	15 tuổi	42.00	0%	6%	12%	22%	23.75

SUEZMAX
SUPRAMAX

62k dwt	Resale	41.00	0%	9%	14%	5%	32.75	110k dwt	Resale	84.00	0%	0%	6%	7%	59.25
58k dwt	5 tuổi	34.00	0%	10%	17%	8%	23.25	110k dwt	5 tuổi	72.50	0%	2%	13%	15%	45.00
56k dwt	10 tuổi	26.50	0%	33%	33%	23%	17.00	105k dwt	10 tuổi	58.00	0%	5%	13%	15%	32.25
52k dwt	15 tuổi	16.00	3%	12%	14%	0%	12.00	105k dwt	15 tuổi	37.00	0%	1%	7%	12%	20.25

AFRAMAX
HANDYSIZE

37k dwt	Resale	34.00	0%	0%	3%	6%	27.25	52k dwt	Resale	53.50	0%	0%	5%	10%	41.50
37k dwt	5 tuổi	27.50	0%	2%	10%	4%	20.75	52k dwt	5 tuổi	45.50	0%	3%	11%	8%	32.25
32k dwt	10 tuổi	20.00	0%	14%	18%	5%	13.75	45k dwt	10 tuổi	37.50	0%	9%	19%	10%	22.50
28k dwt	15 tuổi	12.50	0%	9%	19%	-2%	8.75	45k dwt	15 tuổi	26.50	0%	4%	8%	13%	14.50

MR

2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Type	Size	Price (m.usd)	Qty	Yard	Owners	Delivery	Comments
LNG	271,000 cbm	333.00	9	Hudong Zhonghua	Nikilat, Qatar	2031	
LNG	271,000 cbm	333.00	4	Hudong Zhonghua	China Merchants Energy Shipping	2031	Price per unit, long term charters to QatarEnergy (for Qatari LNG project)
LNG	271,000 cbm	333.00	3	Hudong Zhonghua	Shandong Marine Energy	2031	
LNG	271,000 cbm	333.00	3	Hudong Zhonghua	China LNG Shipping	2031	
LNG	174,000 cbm	269.10	-	Hyundai H.I.	Evalend Shipping	Undisclosed	Price per unit
LNG	45,000 cbm	70.70	4	Hyundai Mipo	Trafigura	SH 2027/ FH 2028	Price per unit, ammonia dual fuel
LNG bunkering	20,000 cmb	Undisclosed	2	CIMC SOE, China	Avenir LNG	End 2026/ Early 2027	
Tankers	307,000 dwt	120.00	2	Dalian Shipbuilding	Pantheon Tankers	2027	Price per unit
Tankers	300,000 dwt	120.00	2	SWS	Swiss, Mercuria	2027	Price per unit
Tankers	75,000 dwt	Undisclosed	2	Jiangsu New Yangzi	D'Amico	Undisclosed	Price per unit, product carriers
Tankers	75,000 dwt	High 50.00	2	K-Shipbuilding	International Seaways	Undisclosed	Price per unit, product carriers, dual fuel LNG
Tankers	48,000 dwt	Undisclosed	2+2	Zhoushan Changhong	Pro Tanker Investment	Mid 2026	
Tankers	MR2	52.00	2	Hyundai Mipo	Simatech, Dubai	SH 2026	Price per unit
Tankers	MR2	43.00-45.00	2+2	Huanghai Shipbuilding	New Legend Group, Tianjin	12/2026 & 03/2027	Price per unit
Tankers	MR2	46.50	2	Fujian Mawei	Eastern Pacific	SH 2025/2027	Price per unit, product carriers
Tankers	25,900	Undisclosed	5	China Merchants Jinling	SC Shipping	2026 (1), 2027(4)	Stainless steel
Tankers	6,800 dwt	Undisclosed	8	New Jiangzhou	MH Simonsen	2026/2027	Stainless steel, chemical carriers
Bulkers	Kamsarmax	37.00	6	Hengli H.I. (4), Penglai Zhongbai (2)	Laskaridis	2026	Price per unit
Bulkers	82,000 dwt	Undisclosed	2	Jiangsu Hantong	National Navigation Co.	SH 2026	

Bulkers	Ultramax Crown 63	35.00	2	New Dayang	Undisclosed (Rumor: Wah Kwong or United Maritime Egypt)	SH 2027	Price per unit
Container	4,382 teu	56.50	2	Huangpu Wenchong	RCL	Undisclosed	
Roro	10,800 ceu	Undisclosed	8	Undisclosed	Hyundai Glovis	Undisclosed	Price per unit, dual fuel PCTC

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá trị tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	04/ 2024	1M	3M	6M	12M
Capesize (180.000 dwt)	65.0	0.00%	0.00%	0.00%	1.56%
Panamax (77.000 dwt)	42.0	0.00%	0.00%	0.00%	10.53%
Supramax (61.000 dwt)	38.0	0.00%	0.00%	0.00%	5.56%
Handysize (37.000 dwt)	34.0	0.00%	0.00%	0.00%	9.68%

Giá trị tàu dầu/dầu/hóa chất đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	04/ 2024	1M	3M	6M	12M
VLCC (300.000 dwt)	128.0	0.00%	0.00%	0.00%	5.79%
Suezmax (170.000 dwt)	85.5	0.00%	0.00%	0.00%	4.91%
A.max (115.000 dwt)	69.0	0.00%	0.00%	0.00%	6.15%
MR (56.000 dwt)	47.5	0.00%	0.00%	0.00%	4.40%

3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

Thị trường **Ultramax** và **Supramax** tuần qua tạm lắng do có ngày nghỉ lễ. Lượng hàng hoá vẫn đang ổn định nhưng nhu cầu chở hàng giảm nhẹ làm cho cước có phần điều chỉnh nhỏ. Cụ thể cước trung bình trong tuần đóng cửa ở mức 16.034 đô la Mỹ, giảm 407 đô la Mỹ so với mức xxx đô la Mỹ của tuần trước. Phía Thái Bình Dương, XO Shipping chốt tàu **GW Mathilde** (63.592 dwt, đóng 2020) giao ngay ở Lianyungang để chở thép đến Đông Nam Á với giá khoảng 17.250 đô la Mỹ và tàu **PVT Diamond** (55.623 dwt, đóng 2011) được quặng niken chốt đi ngay từ CJK qua Philippines đến Nam Trung Quốc với giá khoảng 16.000 đô la Mỹ. Trong khi đó, ở Ấn Độ Dương, tàu **Ocean Cadence** (63.500 dwt, đóng 2023) được chốt đi ngay từ Chittagong đến Bờ Đông Ấn Độ với giá khoảng 20.000 đô la Mỹ, Drydel chốt tàu **Global Journey** (56.052 dwt, đóng 2013) đi từ Cảng Elizabeth (14-15/05) đến Trung Quốc với giá khoảng 18.500 đô la Mỹ cộng thêm 185.000 đô la Mỹ chi phí ballast. Ở mảng thuê định hạn, Drydel thuê tàu **Core Imperial** (63.343 dwt, đóng 2019) giao ngay ở Cái Lân, khoảng 3-5 tháng và trả tàu ở Vịnh Ả Rập với giá khoảng 20.000 đô la Mỹ, tàu đã trang bị hệ thống xử lý khí thải-scrubber.

Thị trường **Handysize** vừa trải qua một tuần giao dịch chậm chạp. Kỳ nghỉ lễ diễn ra ở nhiều Quốc gia, tâm lý tiêu cực tiếp tục lan rộng khi cước trung bình trong tuần đóng cửa ở mức 13.114 đô la Mỹ, giảm 409 đô la Mỹ so với mức xxx đô la Mỹ của tuần trước. Ít nhu cầu thuê tàu ở Continent và Địa Trung Hải, tình trạng cũng tương tự với Vịnh Hoa Kỳ và Bờ Đông nước Mỹ. Sự thiếu hụt hoạt động vận tải này càng làm nổi rộng thêm sự mất cân bằng giữa lượng tàu sẵn có và nhu cầu hàng hóa. Tàu **Hydra Drawn** (34.274 dwt, đóng 2013) được Clipper chốt đi từ Havana qua Đèo Tây Nam đến Địa Trung Hải với giá khoảng 9.250 đô la Mỹ. Tàu **Harvester** (37.600 dwt, đóng 2017) được Falcon chốt đi từ WWR sông Mississippi đến Venezuela với mức giá khoảng 12.000 đô la Mỹ. Phía Thái Bình Dương, nhìn chung tâm lý vẫn đang tích cực với thị trường cân bằng hơn ở Đông Nam Á và Bắc Trung Quốc-Nhật Bản. Mặc dù kỳ nghỉ lễ toàn cầu làm thị trường chậm lại, triển vọng vẫn còn khó đoán trước với nhiều nhu cầu thuê đến từ Úc. Tuy nhiên, Đông Nam Á vẫn đang gặp khó khăn do thiếu tàu giao ngay. Một tàu khoảng 33.000 dwt được chốt từ Đông Nam Á đến Úc với giá khoảng 13.000 đô la Mỹ. Một tàu khoảng 40.000 dwt neo tại Malaysia được chốt chuyên khứ hồi chở gỗ đến New Zealand với giá khoảng 14.000 đô la Mỹ. Một tàu khoảng 32.000 dwt neo tại Kuching được chốt đến Bờ Tây Ấn Độ với giá khoảng 11.000-12.000 đô la Mỹ. Mặc dù nhu cầu thuê đã giảm ở Viễn Đông, vẫn có dự đoán cho rằng hoạt động vận tải sẽ khôi phục sau khi kỳ nghỉ lễ kết thúc. Có tin một tàu khoảng 37.000 dwt neo ở Niihama được chốt với giá khoảng 13.500 đô la Mỹ, một tàu khác khoảng 39.000 dwt neo ở Nantung được chốt với giá khoảng 13.250 đô la Mỹ, cả hai tàu này đều được chốt chuyên backhaul. Ở mảng thuê định hạn, một tàu khoảng 33.000 dwt neo ở Đông Nam Á được thuê ngắn hạn với giá khoảng 14.000 đô la Mỹ.

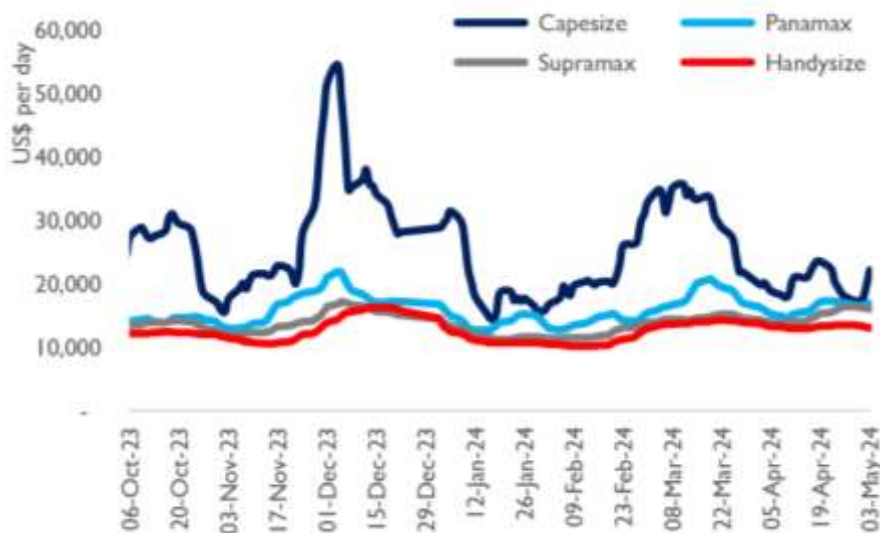
Bảng tham khảo cước một số khu vực trên thế giới trong Tuần 16/2024 vừa qua:

RATES/PANAMAX (USD/DAY, USD/TON)	TUẦN 17/2024	TUẦN 16/2024	Mức thấp nhất năm 2024 (cập nhật tới Tuần 16)	Mức cao nhất năm 2024 (cập nhật tới Tuần 16)
TRANSATLANTIC RV	17,120	13,970	11,980	19,510
TCT CONT/F.EAST	28,691	26,164	22,341	31,123
TCT F.EAST/CONT	7,085	7,178	4,910	8,738
TCT F.EAST RV	14,990	14,996	10,271	19,016
RATES/SUPRAMAX (USD/DAY)				
ATLANTIC RV	14,743	14,136	12,550	20,071
PACIFIC RV	15,043	14,494	8,625	14,494
TCT CONT/F.EAST	26,583	26,250	20,958	27,579

GIÁ THUÊ T/C TRUNG BÌNH TÀU HÀNG KHÔ THAM KHẢO NGÀY 29/04/2024

	US\$/ngày	▼/▲
SUPRAMAX	16,441	-
HANDIES 38K	13,523	-

(so sánh với giá trị ngày 29/04/2024)



3.2. Thị trường thuê tàu dầu/hóa chất:

Tại thời điểm báo cáo, giá dầu thô ngọt nhẹ WTI giao tháng 7/2024 ở mức 78,46 đô la Mỹ/thùng, tăng 0,32 đô la Mỹ trong phiên và tăng 0,38 đô la Mỹ/thùng so với cùng thời điểm phiên trước đó. Giá dầu Brent giao tháng 7/2024 đứng ở mức 83,59 đô la Mỹ/thùng, tăng 0,26 đô la Mỹ trong phiên và tăng 0,37 đô la Mỹ/thùng. Theo phân tích, giá dầu thế giới tăng nhẹ khi Israel tấn công Rafah ở Gaza và các cuộc đàm phán về lệnh ngừng bắn với Hamas vẫn tiếp tục mà không có tiến triển. Việc thiếu sự hợp tác giải quyết giữa các bên trong cuộc xung đột kéo dài 7 tháng hiện nay đã hỗ trợ giá giá dầu. Các nhà đầu tư đang lo ngại rằng chiến tranh leo thang trong khu vực sẽ làm gián đoạn nguồn cung dầu thô ở Trung Đông.

Ngoài ra, nhà xuất khẩu hàng đầu thế giới Ả Rập Xê-út đã tăng giá dầu thô Arab Light sang châu Á lên 2,90 đô la Mỹ/thùng, cao hơn mức trung bình của Oman/Dubai trong tháng 6, mức cao nhất kể từ tháng 1 và cao hơn kỳ vọng của các nhà giao dịch. Động thái của Ả Rập Xê-út nhằm tăng giá bán chính thức cho dầu thô bán sang châu Á, Tây Bắc Âu và Địa Trung Hải trong tháng 6 đang báo hiệu kỳ vọng về nhu cầu mạnh mẽ trong mùa hè này. Trong khi đó tại Trung Quốc, nước nhập khẩu dầu thô lớn nhất thế giới, chỉ số PMI trong tháng 4 giảm xuống 52,5 từ mức 52,7 trong tháng 3 nhưng vẫn duy trì ở mức trên 50 tháng thứ 16 liên tiếp. Số lượng

đơn đặt hàng mới tăng nhanh và tâm lý kinh doanh tăng vững chắc đã thúc đẩy hy vọng về sự phục hồi kinh tế bền vững ở quốc gia Đông Á.

3.2.1 Phân khúc tàu chở dầu thô

<p>Phân khúc tàu VLCC</p>	<p>Nhìn chung, cước tàu VLCC không có nhiều thay đổi trong tuần vừa qua. Nguồn cung tàu đang được thắt chặt tại khu vực phía tây đã góp phần giúp cho các giao dịch ở thị trường phía Đông tránh khỏi việc cạnh tranh. Theo ghi nhận, cước trên tuyến Trung Đông/Trung Quốc tăng nhẹ 1 điểm so với tuần trước đó lên mức WS 61 – tương đương với khoảng 37.515 đô la Mỹ/ngày. Cước trên tuyến Tây Phi/Trung Quốc cũng không có sự thay đổi so với tuần trước đó và đang được ký kết quanh mức 41.710 đô la Mỹ/ngày.</p> <table border="1" data-bbox="475 542 1479 792"> <thead> <tr> <th>Tuyến</th> <th>Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)</th> <th>Xu hướng so với tuần trước</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Trung Đông/ Trung Quốc</td> <td>35.740</td> <td>37.515</td> <td>↑</td> </tr> <tr> <td>USG/Trung Quốc</td> <td>41.470</td> <td>41.710</td> <td>↑</td> </tr> </tbody> </table>	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước	Trung Đông/ Trung Quốc	35.740	37.515	↑	USG/Trung Quốc	41.470	41.710	↑				
Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước														
Trung Đông/ Trung Quốc	35.740	37.515	↑														
USG/Trung Quốc	41.470	41.710	↑														
<p>Phân khúc tàu Suezmax</p>	<p>Các giao dịch của phân khúc tàu Suezmax không có nhiều điểm nhấn được diễn ra trong tuần vừa qua. Tại khu vực USG, xu hướng thị trường diễn ra trầm lắng lớn. Cước trên tuyến USG/UKC giảm xuống mức WS 85 – tương đương với khoảng 32.710 đô la Mỹ/ngày. Nhìn chung, sự ổn định của nguồn cung hàng tại khu vực Tây Phi đang là yếu tố tích cực giúp cho cước tại khu vực thoát khỏi đà trượt giảm. Theo ghi nhận, cước trên tuyến WAF/UKC đang ở mức WS 107.5.</p> <table border="1" data-bbox="475 1122 1479 1391"> <thead> <tr> <th>Tuyến</th> <th>Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)</th> <th>Xu hướng so với tuần trước</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Tây Phi / Cont</td> <td>39.400</td> <td>41.380</td> <td>↑</td> </tr> <tr> <td>Biển Đen/ Địa Trung Hải</td> <td>42.290</td> <td>42.270</td> <td>↓</td> </tr> </tbody> </table>	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước	Tây Phi / Cont	39.400	41.380	↑	Biển Đen/ Địa Trung Hải	42.290	42.270	↓				
Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước														
Tây Phi / Cont	39.400	41.380	↑														
Biển Đen/ Địa Trung Hải	42.290	42.270	↓														
<p>Phân khúc tàu Aframax</p>	<p>Thị trường tàu Aframax tiếp tục có sự phân hóa giữa các tuyến diễn ra trong tuần vừa qua, song nhìn chung cước có xu hướng giảm nhẹ trên hầu hết các tuyến. Tại khu vực UKC, do nguồn cung tàu đang được thắt chặt nên cước trên tuyến x-UKC tăng lên mức WS 142.5. Trong khi đó, tại khu vực Địa Trung Hải, các giao dịch giảm khiến cước trên tuyến x-Med giảm nhẹ xuống mức WS 182.5.</p> <table border="1" data-bbox="475 1684 1479 2004"> <thead> <tr> <th>Tuyến</th> <th>Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)</th> <th>Xu hướng so với tuần trước</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Trung Đông/ Singapore</td> <td>39.195</td> <td>39.940</td> <td>↑</td> </tr> <tr> <td>Caribs/USG</td> <td>37.030</td> <td>32.170</td> <td>↓</td> </tr> <tr> <td>Châu Á/Úc</td> <td>33.180</td> <td>33.020</td> <td>↓</td> </tr> </tbody> </table>	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước	Trung Đông/ Singapore	39.195	39.940	↑	Caribs/USG	37.030	32.170	↓	Châu Á/Úc	33.180	33.020	↓
Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước														
Trung Đông/ Singapore	39.195	39.940	↑														
Caribs/USG	37.030	32.170	↓														
Châu Á/Úc	33.180	33.020	↓														

3.2.2 Phân khúc tàu chở dầu thành phẩm/ hóa chất:

Đối với phân khúc **tàu MR**: Thị trường tàu MR tại khu vực Bắc Á đã diễn ra khá sôi động trong tuần vừa qua với cước tăng trên hầu hết tất cả các tuyến. Đơn cử, cước từ Hàn Quốc đi Việt Nam đang được ký kết quanh mức 890k đô la Mỹ. Bên cạnh đó, nhu cầu tăng từ thị trường Úc cũng giúp cho cước trên tuyến Hàn Quốc/Úc tăng khoảng 15 điểm so với tuần trước đó lên mức WS 300. Tại khu vực Đông Nam Á, nhu cầu hàng hóa có phần giảm xuống, tuy nhiên nguồn cung tàu tại khu vực đang khá cân bằng khiến cho cước không có nhiều biến động. Đồng thời, thị trường được hỗ trợ bởi sự ổn định từ hai khu vực Bắc Á và Trung Đông. Tại khu vực UKC, xu hướng thị trường tiếp tục diễn ra khá ảm đạm với các đơn hàng hạn chế. Ghi nhận cước trên tuyến Cont/USAC đang được ký kết quanh mức WS 165-170, giảm khoảng 15 điểm so với tuần trước đó. Cùng với đó, thị trường USG chứng kiến sự suy thoái đáng kể, ghi nhận cước trên tuyến USG/Cont giảm thêm 10 điểm – xuống mức WS 140. Xu hướng sụt giảm tại khu vực USG đã khiến cho nhiều chủ tàu quyết định chạy ballast tới thị trường châu Âu, nơi mà đang được đánh giá không quá khả quan vào thời điểm hiện tại, và điều này đã gia tăng thêm sức ép cho các chủ tàu tại khu vực phía Tây.

Phân khúc tàu dầu/hóa chất nhỏ: Ghi nhận một vài giao dịch đi khu vực phía Bắc từ Tricon, Seariver hay Hengyi trong tuần vừa qua. Đơn cử, Hengyi đã ký kết giao dịch chở 9.000 tấn Benzen từ Maptaphut đi Changzhou với cước quanh mức 35 đô la Mỹ/tấn. Theo ghi nhận, cước tàu J19 chở 17.000 tấn hàng đi trung Trung Quốc đang dao động quanh mức 42-44 đô la Mỹ/tấn. Tại khu vực Viễn Đông, thị trường vẫn tiếp tục xu hướng ổn định và hàng hóa nửa cuối tháng 5 gần như đã được ký kết. Trong khi đó, các giao dịch đi hướng phía Nam đang có xu hướng hạ nhiệt. Theo báo cáo, cước chở 10.000 tấn hàng MTBE từ bắc Trung Quốc đi Straits đang ở quanh mức 46-47 đô la Mỹ/tấn (giảm khoảng 3-5 đô la Mỹ/tấn so với các giao dịch trước đó). Hàng hóa từ khu vực Viễn Đông đi WCI/Trung Đông khá ổn định. Ghi nhận có khoảng 3-4 đơn hàng cỡ 15-17.000 tấn hóa chất/baseoil với cước được chào ra quanh mức 76-77 đô la Mỹ/tấn. Đối với hàng dầu cộ đi khu vực Ấn Độ, xu hướng tiếp tục diễn ra khá trầm lắng trong tháng năm. Theo ghi nhận các đơn hàng 10-12.000 tấn đi ECI và 16-18.000 tấn đi WCI lần lượt dao động quanh mức 35-37 đô la Mỹ/tấn và 45-46 đô la Mỹ/tấn (cước có thể cao hoặc thấp hơn một vài đô tùy thuộc vào cảng xếp và trả hàng). Tại khu vực Trung Đông, xu hướng thị trường có phần trầm lắng hơn do Tuần lễ vàng diễn ra tại Trung Quốc song cước vẫn ở mức ổn định. Đơn cử, cước chở 17.000 tấn hàng từ khu vực Trung Đông/Viễn Đông và WCI đang được trả lần lượt quanh mức 72-73 đô la Mỹ/tấn và 40 đô la Mỹ/tấn.

Bảng minh họa giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất (US\$/ngày):

	Giá thuê tàu định hạn tuần 18/2024			Giá thuê tàu định hạn tuần 16/2024		
	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM
VLCC	52,500	49,000	41,000	51,000	48,500	41,000
SUEZMAX	47,000	39,000	33,500	46,000	40,000	34,000
AFRAMAX	46,500	40,000	34,000	45,500	40,000	34,000
LR-2	47,000	41,000	35,000	47,000	41,000	35,000
LR-1	42,000	34,000	28,000	41,000	33,500	28,500
MR	33,500	27,000	22,500	32,500	27,500	22,500
HANDY	29,000	21,000	18,500	28,000	21,000	18,500

4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ

GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO

(dành cho tàu có lt > 5.000)

STT	Giao tại	Tàu hàng rời		Tàu dầu		Tàu container	
		US\$	▼/▲	US\$	▼/▲	US\$	▼/▲
1	Bangladesh	520		540		560	
2	Pakistan	510		530		550	
3	India	500		520		530	
4	Turkey	320		330		340	

(đơn vị tính: usd/lt ldt. 1 lt = 1.017 mt ldt)

MỘT SỐ TÀU PHÁ DỠ GHI NHẬN TRONG TUẦN 18/2024

Name	Type	Blt year	LDT	Demolition place	Price (US\$/lt)	Dwt	Comments
Guo Dian 6	Bulkers	1993	9,637	-	468.00	69,235	As is China, bukers for voyage included in LDT
One Victory	Bulkers	1996	7,685	Bangladesh	494.00	45,496	Sold early April, already delivered
MSC Nilgun	Containers	1994	12,355	India	565.00	37,011	

CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG
PIONEER SHIPBROKERS
MUA – BÁN – THUÊ TÀU

Email: snp@pioneershipbrokers.com.vn

Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo. Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.